

# NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH TRONG QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

LUU THẾ ANH

**Tóm tắt:** Cùng với các công cụ quản lý nhà nước về môi trường, như Chiến lược bảo vệ môi trường (BVMT) quốc gia, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá sơ bộ tác động môi trường, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường... Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia là một trong các công cụ quản lý môi trường hiệu quả. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia là việc sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng môi trường, hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các khu xử lý chất thải tập trung, mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định. Bài viết trình bày tóm tắt quan điểm, mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm bảo vệ môi trường đã được xác định trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Từ khóa:** bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

## MAIN DIRECTIONS OF VIETNAM'S NATIONAL ENVIRONMENTAL PROTECTION PLANNING FOR THE PERIOD OF 2021-2030 WITH A VISION TOWARDS 2050

**Abstract:** Among Vietnam's state management tools for the environment such as the National Environmental Protection Strategy, strategic environmental assessment, preliminary environmental impact assessment, environmental impact assessment, environmental permission etc. National environmental protection planning is one of the effective tools. The National environmental protection planning is the arrangement and orientation of spatial distribution, zoning for environmental quality management, nature reserves and biodiversity regions, centralized waste treatment areas, environmental monitoring and warning networks for environmental protection with the aim at serving the country's sustainable development goals for a specified period. This article presents a summary of the viewpoints, goals, key tasks and solutions for environmental protection which have been identified in the National Environmental Protection Planning for the period of 2021-2030 with a vision towards 2050.

**Keywords:** environmental protection, environmental protection planning, sustainable development

### 1. Đặt vấn đề

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định, bảo vệ môi trường (BVMT) là nền tảng, điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. BVMT vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ cần được đặt ở vị trí trung tâm của mọi quyết định phát triển, bảo đảm phát triển kinh tế phải hài

hòa với tự nhiên và không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế [8]. Đồng thời, phải gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ BVMT với mục tiêu phát triển kinh tế, quản lý và khai thác bền vững tài nguyên. Mục tiêu BVMT cần được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng và đánh giá đầy đủ trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

Hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991 và 37 năm thực hiện đường lối Đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật và có ý nghĩa lịch sử trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại, được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, đã bộc lộ nhiều bất cập, gây ra áp lực lớn lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Công tác quản lý tài nguyên, BVMT, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) ở nước ta còn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức [6]. Tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp; chất lượng môi trường ở nhiều nơi bị xuống cấp và không còn khả năng tiếp nhận chất thải; tình trạng vi phạm pháp luật về BVMT gây thiệt hại cho môi trường, suy thoái đa dạng sinh học (ĐDSH), chia cắt và thu hẹp diện tích các hệ sinh thái tự nhiên vẫn tiếp diễn ở nhiều nơi, dẫn đến cân bằng sinh thái bị ảnh hưởng, an ninh môi trường bị đe dọa.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các yêu cầu và nội dung về BVMT chưa được quán triệt, lồng ghép đầy đủ vào các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và dự án đầu tư. Bên cạnh đó, BĐKH, thiên tai diễn biến phức tạp đã tác động không nhỏ lên công tác quản lý tài nguyên, BVMT, bảo tồn ĐDSH, gây thiệt hại lớn về kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân, đe dọa đến sự ổn định và phát triển bền vững đất nước.

Thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017, Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 [5] được giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch được lập nhằm đáp ứng yêu cầu về BVMT, phát triển bền vững đất nước dựa trên sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và

ĐDSH, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường theo lãnh thổ xác định.

## **2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở dữ liệu**

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kế thừa và tổng hợp có chọn lọc các dữ liệu hiện có về quan điểm, đường lối BVMT của Đảng và Nhà nước, kết quả thực hiện công tác BVMT trong những năm qua và các công trình nghiên cứu đã được công bố về BVMT.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### *(1) Phương pháp phân tích và so sánh*

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về BVMT và các pháp luật khác liên quan, hồ sơ “*Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*” được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, từ đó phân tích, đánh giá và nhận diện đầy đủ, sâu sắc về các định hướng, tư tưởng lớn trong Quy hoạch này.

#### *(2) Phương pháp chuyên gia*

Kiến thức và kinh nghiệm chuyên gia được vận dụng để tiến hành các phân tích, làm rõ thêm các định hướng lớn trong nội dung của “*Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*”, sự phù hợp của các đối tượng quy hoạch với quy định của pháp luật cũng như quan điểm về BVMT của Đảng và Nhà nước ta xây dựng và phát triển từ sau công cuộc Đổi mới.

## **3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

### **3.1. Quan điểm BVMT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay, quan điểm về BVMT đã được Đảng ta nhận thức sâu sắc và nhất quán, chỉ đạo xuyên suốt, đề ra mục tiêu ngày càng cao, phù hợp với từng thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước. Thực tế triển khai và những vấn đề phát sinh từ thực tiễn qua

các giai đoạn, các kỳ Đại hội của Đảng đã tổng kết, đánh giá và phát triển bổ sung, hoàn thiện quan điểm về BVMT cho phù hợp với bối cảnh phát triển đất nước và xu thế thời đại. Quan điểm BVMT tiếp tục được cụ thể hóa trong các nghị quyết, chỉ thị về BVMT của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng các nhiệm kỳ [4, 3, 1, 2] cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật. Cùng với phát triển kinh tế, văn hóa và bảo đảm an sinh xã hội, công tác BVMT luôn được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và đã thu được những kết quả quan trọng. Vai trò của công tác BVMT đã được nhìn nhận và xác định ở vị trí “ngang tầm” với các nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa và bảo đảm an sinh xã hội.

Trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, quan điểm về BVMT đã tiếp tục được phát triển mở rộng, bổ sung hoàn thiện và làm sâu sắc hơn, từ đó đã thâm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện ở các khía cạnh:

- BVMT hướng đến mục tiêu cuối cùng là bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân. Điều này thể hiện rõ ở quan điểm “*lấy BVMT sống và sức khỏe của Nhân dân là mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái*” [8]. Công tác BVMT dựa trên chủ động phòng ngừa là chính, kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

- Nâng tầm và khẳng định vai trò của công tác BVMT là điều kiện nền tảng, yếu tố tiên quyết đối với phát triển bền vững kinh tế - xã hội; BVMT vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục khẳng định “*quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên*” trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, nhà nước phải thống nhất quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; hoàn thành công tác điều tra cơ bản, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên đất, nước, rừng, biển đảo, khoáng sản, đa dạng sinh học (ĐDSH). Tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên; đấu tranh, ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường.

- Định hướng chuyển đổi từ mô hình phát triển kinh tế truyền thống (tuyến tính) sang xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Lần đầu tiên, phát triển kinh tế tuần hoàn được xác định trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cho thấy, quyết tâm chính trị phát triển một nền kinh tế bền vững, gắn với BVMT, bảo tồn tài nguyên, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải.

- Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 đã nhấn mạnh “*tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường*” [8]. Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào công tác BVMT, đặc biệt trong xử lý chất thải rắn. Đẩy mạnh giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật về BVMT.

- Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu (BĐKH), phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai dựa trên xây dựng hệ thống và cơ chế giám sát BĐKH; dự báo và cảnh báo thiên tai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường; thực hiện tăng trưởng xanh; phát

triển kinh tế tuần hoàn, ít chất thải, các-bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính.

- Nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ lớn giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, BVMT [8]. Tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT là những vấn đề mấu chốt của lý luận đổi mới, là những nội dung rất căn bản của lý luận phát triển ở nước ta. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT là yêu cầu tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới phát triển bền vững.

Quan điểm về BVMT của Đảng ta cũng phù hợp với xu thế chung của thế giới, nỗ lực cùng cộng đồng quốc tế thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (2015). Tiếp tục lựa chọn và theo đuổi mô hình phát triển bền vững kinh tế - xã hội cho thập niên tới là quyết tâm chính trị cao, quan điểm chỉ đạo quan trọng và nhất quán trong đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong công tác BVMT.

Trên cơ sở quan điểm về BVMT của Đảng, quan điểm BVMT trong Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định của pháp luật về BVMT, Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã cụ thể hóa và đưa ra quan điểm như sau:

(1) Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH vừa là mục tiêu, vừa là nội dung cơ bản và là điều kiện tiên quyết bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

(2) Chủ động kiểm soát chất lượng môi trường, phòng ngừa và cảnh báo ô nhiễm môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, góp phần chủ động ứng phó với BĐKH và bảo đảm thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

(3) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật về BVMT; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; đổi mới phương thức quản lý, giải quyết các vấn đề về môi trường từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và kinh tế các-bon thấp.

(4) Chủ động kiểm soát được tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế - xã hội đến môi trường, bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái tự nhiên, di tích lịch sử, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh; giải quyết tốt vấn đề môi trường phù hợp với đặc điểm của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

(5) Bảo đảm xác lập được các vùng môi trường; thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh; thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh.

(6) Đa dạng hóa nguồn đầu tư cho BVMT; khuyến khích và tăng cường huy động tối đa nguồn lực xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách cho BVMT; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền.

### **3.2. Các định hướng chính trong Quy hoạch BVMT quốc gia**

#### **(1) Định hướng phân vùng môi trường để thống nhất quản lý trên phạm vi cả nước**

Lần đầu tiên, nội dung về phân vùng môi trường được quy định chi tiết trong hệ thống pháp luật về BVMT (Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều chi tiết của Luật BVMT) [7] và pháp luật về quy hoạch (khoản c điểm 5

Điều 25 Luật Quy hoạch [11]; khoản a điểm 3 Điều 25 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch [10]). Theo đó, định hướng phân vùng môi trường trên phạm vi cả nước trong Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phân chia thành: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) Vùng hạn chế phát thải; (iii) Vùng khác.

*Mục đích của việc phân vùng môi trường nhằm:*

- Chủ động kiểm soát ô nhiễm và chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật theo từng vùng môi trường được phân chia.

- Làm căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai công tác BVMT, cấp giấy phép môi trường (khoản 1 Điều 42 Luật BVMT); xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường phù hợp.

- Làm căn cứ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định vị trí dự án đầu tư phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khả năng chịu tải của môi trường và các

mục tiêu BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH.

- Định hướng cho nội dung xây dựng phương án BVMT trong lập Quy hoạch vùng và Quy hoạch tỉnh (Khoản 2 Điều 24 Luật BVMT).

Tiêu chí sử dụng cho phân vùng môi trường là các yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường, được quy định chi tiết tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải trong Quy hoạch BVMT quốc gia như sau: (i) Điều tra, đánh giá tổng quan các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường; (ii) Định hướng mục tiêu về BVMT đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường; (iii) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải (Khoản 1 Điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Trên cơ sở đó, tiêu chí yếu tố nhạy cảm dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường được đề xuất sử dụng cho phân vùng môi trường trong Quy hoạch BVMT quốc gia được cụ thể hóa trong Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1. Tiêu chí yếu tố nhạy cảm môi trường dễ bị tổn thương trước ô nhiễm môi trường để phân vùng môi trường**

| Vùng môi trường                | Tiêu chí yếu tố nhạy cảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b> | <ol style="list-style-type: none"><li>1. Khu bảo tồn thiên nhiên (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản.</li><li>2. Vùng lõi của di sản thiên nhiên (bao gồm di sản thiên nhiên thế giới, khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển thế giới) hiện tại và được công nhận trong kỳ quy hoạch.</li><li>3. Khu vực bảo vệ 1 của di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, di sản văn hóa thế giới hiện tại và được công nhận trong kỳ quy hoạch theo pháp luật về di sản.</li><li>4. Nội thành, nội thị hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch của đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị hiện hành.</li><li>5. Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</li></ol> |

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vùng hạn chế phát thải</b> | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch.</li> <li>2. Vùng đệm của di sản thiên nhiên hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch.</li> <li>3. Khu vực bảo vệ II của di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; vùng đệm của di sản văn hóa thế giới hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch.</li> <li>4. Nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.</li> <li>5. Vùng đất ngập nước quan trọng hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch theo quy định của pháp luật về BVMT và ĐDSH.</li> <li>6. Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</li> <li>7. Khu vui chơi, giải trí dưới nước đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hoặc được xác lập trong kỳ quy hoạch.</li> <li>8. Rừng phòng hộ đầu nguồn của nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt hiện tại và được xác lập trong kỳ quy hoạch.</li> </ol> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Như vậy, việc phân vùng môi trường được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm hướng đến giảm thiểu các tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với quan điểm BVMT của Đảng và Nhà nước ta là “BVMT hướng đến mục tiêu cuối cùng là bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân”, lấy BVMT sống và sức khỏe của Nhân dân là mục tiêu hàng đầu.

#### *(2) Định hướng bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH*

Quy hoạch BVMT quốc gia phải xác định được chỉ tiêu và định hướng xác lập 05 đối tượng bảo tồn, bao gồm: (i) Khu vực ĐDSH cao; (ii) Cảnh quan thiên nhiên quan trọng; (iii) Hành lang ĐDSH; (iv) Khu bảo tồn thiên nhiên; (v) Cơ sở bảo tồn ĐDSH.

Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH nhằm mục đích: củng cố, mở rộng và quản lý hiệu quả hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn, hành lang ĐDSH, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng. Bảo đảm ngăn chặn được tình trạng suy thoái và thất thoát ĐDSH, từng bước phục hồi, bảo tồn và sử dụng hiệu quả giá trị kinh tế của tài nguyên đa dạng sinh học góp

phần phát triển bền vững, chủ động ứng phó với BĐKH. Tăng cường lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi trong các cơ sở bảo tồn được công nhận theo pháp luật về ĐDSH.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học; bảo vệ tính nguyên vẹn và liên kết của hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn hiệu quả các loại động vật, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng.

Quản lý hiệu quả và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước và khu vực khác để nâng cao năng lực hấp thu và lưu trữ các-bon, hướng tới mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng, trung hòa phát thải vào năm 2050, bảo đảm an ninh môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, chủ động ứng phó với BĐKH.

*Định hướng xác lập các đối tượng bảo tồn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:*

- Chuyển tiếp 34 vườn quốc gia hiện tại với tổng diện tích gần 1.277 nghìn ha, chuyển hạng 04 khu dự trữ thiên nhiên thành vườn quốc gia và thành lập mới 01 vườn quốc gia với diện tích

trên 165 nghìn ha, bảo đảm chỉ tiêu diện tích trên đất liền, trên biển, ven biển được bảo tồn.

- Chuyển tiếp 55 khu dự trữ thiên nhiên với diện tích hơn 1.130 nghìn ha và thành lập mới 27 khu với diện tích khoảng 465 nghìn ha, nhằm bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên chưa hoặc ít bị biến đổi và các loài sinh vật đặc hữu hoặc đang bị đe dọa; có giá trị đặc trưng, độc đáo về tự nhiên hoặc văn hóa phục vụ nghiên cứu, giải trí và giáo dục môi trường.

- Chuyển tiếp 21 khu bảo tồn loài và sinh cảnh với diện tích 102,5 nghìn ha, chuyển hạng 02 khu và thành lập mới 30 khu với diện tích khoảng 3.393,2 nghìn ha, nhằm bảo tồn các loài động vật, thực vật hoang dã, các hệ sinh thái tự nhiên là nơi sinh sống, cư trú của các loài sinh vật, bao gồm các hệ sinh thái chưa hoặc ít bị biến đổi và ít nhất một loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Chuyển tiếp 62 khu bảo vệ cảnh quan với diện tích 118,2 nghìn ha và thành lập mới 20 khu với diện tích 65,8 nghìn ha, nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan tự nhiên có giá trị thẩm mỹ, giá trị khoa học, giáo dục môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Định hướng đến 2030 xác lập 21 cơ sở bảo tồn ĐDSH để quản lý, trong đó gồm 10 cơ sở chuyển tiếp và thành lập mới 11 cơ sở; nâng cấp, phát triển, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, bảo tàng thiên nhiên.

- Chuyển tiếp 03 hành lang hiện tại và thành lập mới 10 hành lang ĐDSH với tổng diện tích hơn 1,5 triệu ha, nhằm kết nối các vùng sinh thái tự nhiên, mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc các loài di cư tự do di chuyển.

- Hình thành 41 khu vực ĐDSH cao với tổng diện tích khoảng 3,0 triệu ha, nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Hiện cả nước có 24 khu vực đáp ứng tiêu chí để thành lập cảnh quan thiên nhiên quan trọng, với tổng diện tích khoảng 9,3 triệu ha. Mục tiêu xác lập cảnh quan thiên nhiên quan trọng nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- Đưa vào quản lý 10 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha.

*(3) Định hướng hình thành đồng bộ các khu xử lý chất thải tập trung*

Khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trên toàn quốc đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường, trên địa bàn tỉnh đặt khu xử lý đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn khác; công suất xử lý phù hợp theo từng dự án đầu tư. Khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trong vùng kinh tế - xã hội hoặc liên vùng đối với chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường. Khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trên địa bàn tỉnh hoặc liên tỉnh đối với các loại chất thải; công suất xử lý bảo đảm xử lý toàn bộ khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn quản lý.

Các địa phương có quy hoạch khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn quản lý cần chủ động huy động nguồn lực xã hội theo hình thức xã hội hóa hoặc đối tác công tư để triển khai quy hoạch. Ưu tiên tiếp nhận các dự án, cơ sở xử lý chất thải phải di dời, chuyển đổi vào các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng.

*Về định hướng vị trí cho các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh như sau:*

- Vị trí xây dựng khu xử lý chất thải tập trung phải bảo đảm khi xây dựng và vận hành không gây ra tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

- Vị trí xây dựng khu xử lý chất thải tập trung phải phù hợp với Quy hoạch BVMT, Quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch có liên quan đến quản lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên bố trí ở vị trí có khu xử lý chất thải hiện hữu nhằm hạn chế tối đa việc xây dựng mới.

- Vị trí xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung bảo đảm thuận lợi cho công tác thu gom và vận chuyển chất thải, gần các khu vực phát sinh lượng chất thải lớn, bảo đảm tăng cường kết nối liên vùng tập trung nguồn thải lớn và hình thành các khu công nghiệp tái chế; thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm dụng đất và giảm ô nhiễm môi trường.

- Vị trí xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật. Không bố trí khu xử lý chất thải tập trung gần khu dân cư, nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, di sản lịch sử - văn hóa được xếp hạng, khu vực có giá trị lịch sử, công trình kiến trúc, khảo cổ hay tôn giáo.

- Không xây dựng khu xử lý chất thải tập trung ở khu vực thường xuyên bị ngập nước hoặc có nguy cơ bị ngập nước do nước biển dâng, khu vực địa hình karst, khu vực có hoạt động đứt gãy kiến tạo, khu vực đầu nguồn nước của hệ thống sông, hồ.

Phấn đấu đến năm 2030 di dời các khu xử lý chất thải tập trung, cơ sở xử lý chất thải không đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn về môi trường, phân vùng môi trường, lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải vào các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh đã được quy hoạch.

*Về công nghệ cho các khu xử lý chất thải tập trung:*

- Đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường: khuyến khích tái sử dụng, áp dụng các công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại và thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu và kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: đa dạng hóa các công nghệ xử lý để giảm tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp. Khuyến khích tái sử dụng, áp dụng các công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, kết hợp thu hồi năng lượng, làm phân compost, nhiệt phân, khí hóa, ion hóa, plasma.

- Tiếp tục khuyến khích đồng xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt; khuyến khích hợp tác xử lý chất thải sinh hoạt làm phân compost; đẩy mạnh sử dụng chất thải làm nhiên liệu, nguyên liệu và vật liệu thay thế.

*(4) Định hướng hình thành mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường*

Thiết lập được mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh đồng bộ và thống nhất trên phạm vi cả nước nhằm:

(i) Chủ động theo dõi, kiểm soát một cách có hệ thống hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường (đất, nước mặt lục địa, nước cửa sông ven biển, nước biển gần bờ, nước biển xa bờ, nước dưới đất, không khí);

(ii) Cung cấp cơ sở dữ liệu quan trắc cho dự



báo, cảnh báo được xu thế diễn biến chất lượng môi trường, tình trạng ô nhiễm môi trường trên phạm vi cả nước, từng vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm và từng địa phương;

(iii) Cung cấp được dữ liệu quan trắc bảo đảm cho kiểm soát và cảnh báo được các vấn đề môi trường do tác động từ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;

(iv) Đầu tư đồng bộ, hiện đại hóa, tự động hóa trên nền tảng chuyển đổi số, thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tiếp thu công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới.

#### **4. Kết luận**

Công tác quản lý nhà nước về môi trường ở Việt Nam đang được đổi mới mang tính đột phá từ tư duy quản lý đến thực tiễn hành động, nhằm đạt được các mục tiêu BVMT, phát triển bền vững và chủ động ứng phó với BĐKH, trên cơ sở ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số. Trong đó, các điểm nổi bật trong đổi mới tư duy quản lý bao gồm:

(i) Chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường;

(ii) Chuyển từ sử dụng tài nguyên sang tuần hoàn tài nguyên (kể cả chất thải);

(iii) Chuyển từ khai thác sang đầu tư và bồi hoàn tài nguyên (kể cả bồi hoàn đa dạng sinh học);

(iv) Chuyển từ kinh tế tuyến tính sang Kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và sản xuất không chất thải (chuyển đổi xanh);

(v) Chuyển từ xung đột giữa phát triển - bảo tồn, kinh tế - môi trường sang hài hòa giữa phát triển - bảo tồn, phát triển kinh tế - BVMT dựa trên chuyển đổi xanh;

(vi) Chuyển từ người làm công tác BVMT sang làm kinh tế từ thế mạnh và giá trị của môi trường.

Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được quán triệt đầy đủ và lồng ghép chặt chẽ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và đặc biệt trong quy hoạch cấp tỉnh./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (2013), *Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT*.
2. Bộ Chính trị (2019), *Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT*.
3. Bộ Chính trị (2004), *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX ban hành về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
4. Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị số 36/1998/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Dự thảo Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Báo cáo tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2016 - 2022 và định hướng giai đoạn 2022-2025*.
7. Chính phủ (2022), *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT*.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập II. NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
9. Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*.
10. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
11. Quốc hội (2017), *Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017*.

#### **Thông tin tác giả:**

Lưu Thế Anh - Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội  
Địa chỉ liên hệ: 19 Lê Thánh Tông, Hà nội  
Email: luutheanhig@yahoo.com; ĐT: 0974826969

#### **Nhật ký tòa soạn**

Ngày nhận bài: 28/9/2023  
Biên tập: 12/2023